

Số: **795/QĐ-UBND**

Thừa Thiên Huế, ngày **21** tháng **4** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế
theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững,
giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định 86/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch Tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4950/QĐ-BNN-KTHT ngày 14/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Kế hoạch Đổi mới tổ chức sản xuất phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014-2020;

Theo Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả cạnh tranh Tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 428/SNNPTNT-KHTC ngày 13 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù

hợp với định hướng phát triển ngành chung của cả nước; Gắn với Chương trình xây dựng Nông thôn mới và bảo vệ môi trường để phát triển bền vững;

- Nhà nước định hướng tái cơ cấu bằng các cơ chế, chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế hoạt động; tập trung hỗ trợ nghiên cứu phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ và phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống; tăng cường sự tham gia của các thành phần kinh tế, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng, nông dân và doanh nghiệp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Trọng tâm là đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng, giá trị cao và thân thiện với môi trường; nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế của tỉnh; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, các giải pháp khoa học công nghệ tiên tiến là khâu đột phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, gắn sản xuất với nhu cầu của thị trường nhằm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho nông dân;

- Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi, vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sản xuất và người tiêu dùng; Đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ giữa nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác với doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt. Tạo môi trường thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tham gia liên kết theo chuỗi; Lấy địa bàn xã làm cơ sở để chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

- Phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế về nông nghiệp của tỉnh.

- Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng nội tại và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Sử dụng hợp lý và tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến 2020

- Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp đạt trên 3,5%/năm.
- Cơ cấu kinh tế nội ngành: Nông nghiệp 44,4%, lâm nghiệp 6,5%, thủy sản: 45,3%, dịch vụ nông lâm nghiệp: 3,8%. Trong nông nghiệp thuần: Trồng trọt 56%, chăn nuôi 40%, dịch vụ 4%.
- Sản lượng lương thực có hạt đạt từ 31-32 vạn tấn/năm (trong đó sản lượng lúa chất lượng cao đạt từ 8-10 vạn tấn/năm).
- Sản lượng thủy sản đạt 73 ngàn tấn/năm (trong đó sản lượng khai thác đạt 45,5 ngàn tấn/năm, sản lượng nuôi đạt 27,5 ngàn tấn/năm).
- Thu nhập hộ gia đình nông thôn tăng lên 1,7 - 2 lần so với năm 2015.
- Có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 95%, trong đó tỷ lệ nước sạch đạt trên 90%.
- Ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 57% - 58%.

II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU

1. Định hướng chung

Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của tỉnh gắn với khai thác lợi thế so sánh theo 3 vùng sinh thái:

- Vùng gò đồi, miền núi: Tập trung các sản phẩm chủ lực: Gỗ nguyên liệu rừng trồng, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu, chăn nuôi bò.
- Vùng đồng bằng: Lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, chăn nuôi lợn và gia cầm.
- Vùng ven biển: Nuôi tôm, các loại thủy sản có giá trị kinh tế, rau, cây công nghiệp ngắn ngày.

2. Nội dung tái cơ cấu trong các lĩnh vực

a) Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt: Tập trung đầu tư để chuyển đổi khoảng 3.300 ha đất lúa kém hiệu quả ở vùng miền núi, bãi ngang ven biển, vùng thiếu nước sang trồng ngô, lạc, rau, hoa và nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2020 ổn định diện tích gieo trồng lúa nước 52.000 ha/năm (lúa chất lượng đạt trên 17.000 ha); Thanh trà đạt 1.000 ha; Sản công nghiệp 7.500-8.000 ha; Cao su khoảng 13.500 ha; Rau, củ, quả an toàn đạt 600 ha; Lạc trên 3.600 ha; Ngô đạt 2.500 ha.

- Chăn nuôi: Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung cách ly khu dân cư, có điều kiện đảm bảo về môi trường; kết hợp chăn nuôi với trồng cây nông, lâm nghiệp; phấn đấu đến năm 2020, đàn trâu 23.460 con, đàn bò 30.000 con, đàn lợn 296.000 con, đàn gia cầm 3,3 triệu con và sản lượng thịt hơi đạt 45.000 tấn/năm (tăng 45% so với năm 2015). Trong đó sản lượng thịt hơi của vật nuôi chủ lực:

43.500 tấn; chiếm 96,8% tổng sản lượng thịt hơi toàn tỉnh. Ong nuôi 5.500 đàn, sản lượng mật ong ước đạt 200 tấn.

b) Lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và dịch vụ môi trường rừng; Cơ cấu lại các loại rừng theo hướng: Củng cố diện tích rừng đặc dụng hiện có; bố trí rừng phòng hộ ở những nơi xung yếu, phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn sóng, chắn gió cát ven biển và đầm phá; ưu tiên mở rộng diện tích rừng sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế; chú trọng công tác giống, đầu tư thâm canh, trồng rừng gỗ lớn để từng bước thay thế dần gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu dân dụng và cung ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ; nghiên cứu, bình tuyển, phát triển trồng các loại cây gỗ lớn, mọc nhanh có giá trị kinh tế cao. Diện tích đất có rừng toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 293.250 ha, trong đó: diện tích rừng sản xuất 122.100 ha.

c) Thủy sản

- Đối với vùng nuôi nước ngọt: Ổn định diện tích nuôi ao hồ hiện có (2.100 ha), phát triển nuôi cá hồ thủy lợi, thủy điện, hồ chứa tự nhiên khoảng 500 - 800 ha, nuôi lồng từ 500 - 1.000 lồng năm 2020; đổi mới cơ cấu nuôi, nâng cao chất lượng các đối tượng nuôi mới, nghiên cứu các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao phục vụ thị trường nội địa và khách du lịch.

- Đối với vùng đầm phá: Tiếp tục phát triển nuôi trồng các đối tượng thủy sản tạo sản phẩm chủ lực theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái; ổn định diện tích nuôi hiện có (3.300 ha), duy trì và phát triển hình thức nuôi xen ghép, trong đó tôm sú là đối tượng chủ lực, giảm dần diện tích nuôi chần sáo; tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, phát triển các mô hình, phương thức nuôi mới nhằm nâng hiệu quả trong nuôi trồng.

- Đối với vùng cát ven biển: Phát triển vùng nuôi tôm trên cát lấy tôm thẻ chân trắng là đối tượng sản xuất chủ lực để phục vụ xuất khẩu; từng bước mở rộng diện tích đạt 900 ha vào năm 2020 với sản lượng nuôi khoảng 13.500 tấn.

- Phát triển khai thác xa bờ: Giảm dần đội tàu gần bờ có công suất dưới 20 CV, tăng đội tàu xa bờ từ công suất 90 CV trở lên từ 15% hiện nay lên 30% năm 2020, có hầm bảo quản tiên tiến, hiện đại và có đầy đủ trang bị kết nối định vị vệ tinh; phát triển tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới composite... thay thế từng bước tàu cá vỏ gỗ; Tỷ trọng sản lượng hải sản khai thác xa bờ đạt trên 70%.

d) Thủy lợi

- Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới: Nâng cấp kết cấu hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng tốt các phương thức canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

- Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, nâng cao hiệu quả quản lý, đổi mới cơ chế vận hành; nâng cao chất lượng hệ thống công trình, chống xuống cấp, từng bước hiện đại hóa; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn chủ lực: cây ăn quả đặc sản, rau, hoa,....

3. Tái cơ cấu sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực

a) Ưu tiên cao, tập trung phát triển mạnh các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực có lợi thế: Lợn, tôm, rau, hoa các loại.

- Lợn: Tăng tổng đàn từ 202.000 con năm 2015 lên trên 296.000 con vào năm 2020 tăng bình quân 6,8%/năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 32.000 tấn; phân đầu đến năm 2020 đàn lợn nạc chiếm 75% tổng đàn và có 40% tổng đàn được chăn nuôi theo hình thức trang trại, công nghiệp.

- Tôm: Tăng diện tích nuôi chuyên tôm sú và thẻ chân trắng đến năm 2020 lên 1.400 ha (trong đó nuôi công nghiệp, thâm canh, công nghệ cao: 900 ha); Sản lượng tôm đạt 18.000 tấn/năm; từng bước hình thành chuỗi liên kết bền vững từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ với các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Rau, hoa các loại: Xây dựng đề án quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất rau, hoa các loại ở một số huyện, trong đó tập trung ở một số địa bàn thuận lợi. Xây dựng nhãn hiệu rau cho một số địa phương có truyền thống trồng rau đối với một số loại rau được xác định có ưu thế tại địa phương như: Rau má, hành, kiệu, nếm; hỗ trợ xây dựng, chứng nhận, tập huấn, tổ chức sản xuất rau an toàn theo VietGAP; định hướng đến năm 2020 có 600 ha rau, củ, quả được công nhận đủ điều kiện sản xuất rau an toàn, tiến đến công nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

b) Cơ cấu hợp lý các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa khác: Lúa, lạc, sắn công nghiệp, cao su, gỗ nguyên liệu rừng trồng, bò và gia cầm.

Cây lúa: Duy trì, bảo vệ diện tích gieo cấy lúa nước ổn định 52.000 ha/năm. Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung ở các huyện, thị xã trọng điểm lúa như: Huyện Phú Vang, Phong Điền, Quảng Điền và thị xã Hương Thủy, Hương Trà. Đến năm 2020 năng suất lúa bình quân đạt trên 60 tạ/ha, sản lượng đạt trên 30 vạn tấn, diện tích lúa chất lượng cao đạt 17.000 ha. Tỷ lệ sử dụng giống lúa xác nhận đạt trên 98% diện tích gieo cấy. Diện tích lúa cánh đồng mẫu lớn có liên kết trong tiêu thụ khoảng 5.500 ha.

Cây lạc: Diện tích lạc trên 3.600 ha, mở rộng diện tích sản xuất các giống lạc mới có năng suất cao, ít sâu bệnh... vào trồng để tăng năng suất và sản lượng. Phân đầu đạt năng suất từ 20-22 tạ/ha, sản lượng trên 8.000 tấn.

Cây sắn: Diện tích sắn công nghiệp từ 7.500- 8.000 ha để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến tinh bột sắn ở Phong An và A Lưới.

Cây cao su: Phục hồi và trồng mới cây cao su (đến năm 2020 đạt diện tích khoảng 13.500 ha), đầu tư thâm canh, áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật, sử dụng giống mới nhằm tăng cường khả năng thích ứng với điều kiện gió bão, nâng cao năng suất và chất lượng gỗ.

Cây ăn quả: Ổn định diện tích cây bưởi Thanh trà (1.000 ha), nâng cao chất lượng và thương hiệu sản phẩm; từng bước nhân rộng mô hình sản xuất một số cây ăn quả có triển vọng như: Cam Nam Đông, bưởi da xanh,...

Gỗ nguyên liệu rừng trồng: phát triển diện tích rừng trồng nguyên liệu tập trung thâm canh khoảng 100.000 ha vào năm 2020. Nâng cao năng suất rừng trồng đạt bình quân 25 m³/ha/năm; nâng cao chất lượng rừng trồng để sản lượng gỗ thương phẩm đạt 80% trữ lượng, trong đó 40% gỗ lớn và 60% gỗ nhỏ; từng bước thay thế những diện tích rừng trồng kém hiệu quả; tăng diện tích thâm canh các giống có năng suất cao, sử dụng giống nuôi cấy mô, rút ngắn chu kỳ kinh doanh.

Đàn bò: Tăng tổng đàn từ 25.300 con lên 30.000 con vào năm 2020 tăng bình quân 5,51%/năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.800 tấn. Tập trung chuyển chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi thâm canh trong các nông hộ, gia trại, trang trại; phát triển đàn bò theo hướng lai Zebu (sind, Brahman,...) và một số giống nhập nội phù hợp nhằm tăng năng suất và chất lượng đàn.

Đàn trâu: Tăng tổng đàn từ 21.600 con lên 23.460 con vào năm 2020 tăng bình quân 1,45%/năm

Gia cầm: Tăng tổng đàn từ 2,2 triệu con hiện nay lên 3,3 triệu con vào năm 2020 tăng bình quân 7,41%/năm, sản lượng thịt hơi đạt 9.700 tấn, sản lượng trứng 60 triệu quả.

4. Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn

a) Phát triển công nghiệp chế biến: Ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, GMP, HACCP, ISO,...) tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; phấn đấu đến năm 2020, đạt tổng giá trị xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên 150 triệu USD. Trong đó:

- Chế biến cao su: Nâng cấp các nhà máy, cải tiến nâng cao công nghệ các cơ sở chế biến hiện có, cơ cấu sản phẩm hợp lý để nâng cao giá trị xuất khẩu, trong đó mủ cốm SVR 10 và SVR 3L chiếm 70%, mủ cao su kỹ thuật RSS chiếm khoảng 30%; tăng công suất chế biến trên toàn tỉnh đạt 3.000 tấn mủ khô/năm.

- Chế biến tinh bột sắn: Ổn định diện tích sản cung cấp nguyên liệu cho 02 nhà máy với công suất chế biến của nhà máy tinh bột sắn Phong An có công suất 300 tấn/ngày và nhà máy tinh bột sắn A Lưới có công suất 150 tấn/ngày.

- Chế biến thủy sản: Đổi mới công nghệ bảo quản, chế biến; cải tiến công nghệ bảo đông cho nhóm sản phẩm có giá trị cao, công nghệ bảo quản thủy sản tươi sống bằng phương pháp sục khí oxy, ngủ đông.

- Chế biến sản phẩm chăn nuôi: Nâng cấp, xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến súc sản có quy mô phù hợp.

- Chế biến lâm sản: Đổi mới công nghệ, thiết bị các cơ sở hiện có, sản xuất sản phẩm theo hướng chế biến tinh, sâu; đa dạng hóa sản phẩm từ gỗ rừng trồng như: Ván MDF, ván ép thanh, ván sàn, ván ốp tường, bột giấy, đồ gỗ xuất khẩu.

b) Phát triển ngành nghề nông thôn: Tiếp tục phát triển các làng nghề có khả năng lan tỏa, hoạt động tốt; khôi phục và bảo tồn các làng nghề truyền thống đang có nguy cơ bị mai một, thất truyền; bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống vùng đồng bào dân tộc; đến năm 2020 có 15 - 25 nghề và làng nghề được công nhận nghề, làng nghề và làng nghề truyền thống.

5. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng như: Hệ thống giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi đến vùng sản xuất, hệ thống đường lâm sinh, hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung, khai thác hải sản và hậu cần nghề cá.

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và mở rộng quy mô các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kết hợp xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các làng nghề truyền thống.

III. GIẢI PHÁP

1. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, lựa chọn một số sản phẩm chính có lợi thế để lập dự án làm cơ sở đầu tư phát triển; tăng cường quản lý giám sát, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch

- Tổ chức triển khai có hiệu quả và rà soát, bổ sung các quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được phê duyệt.

- Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh của địa phương, mỗi huyện lựa chọn 3 - 4 cây con chủ lực, mỗi xã lựa chọn 2 - 3 cây con chủ lực để ưu tiên phát triển. Trên cơ sở sản phẩm chủ lực được lựa chọn, xây dựng chính sách và các giải pháp đồng bộ để triển khai thực hiện hiệu quả.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

2. Gắn tái cơ cấu ngành với đẩy mạnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới

Phấn đấu đến năm 2020 có trên 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Ban hành cơ chế, chính sách, làm tốt công tác lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở nông thôn; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống địa phương,... nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở; tăng cường đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn.

3. Khuyến khích, thu hút nguồn lực đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công

- Tập trung huy động và thực hiện đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh

phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục vận động, thu hút đầu tư từ ngân sách, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA,...), tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, phục vụ cho sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu là 6.800 tỷ đồng.

4. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và đào tạo nghề

- Nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi các quy trình, kỹ thuật tiên tiến, đẩy mạnh đưa cơ giới hoá vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao và phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất giống.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng lực và chất lượng chế biến nông lâm thủy sản.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

5. Tăng cường xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quản lý chất lượng sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, xúc tiến thương mại gắn với từng sản phẩm hàng hoá.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm nông sản như: Lúa, rau, bưởi thanh trà, hàng thủ công mỹ nghệ (mây tre đan,...),...

- Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản; khuyến khích nhân rộng mô hình kiểm soát, quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi, áp dụng triệt để các tiêu chuẩn VietGAP, ISO, HACCP,...

6. Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ trong nông nghiệp, nông thôn

- Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn đối với một số sản phẩm có giá trị hàng hóa cao là lợi thế của tỉnh; Tăng cường sự tham gia và trách nhiệm của các bên liên quan đối với mối liên kết của “4 nhà”.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành theo hướng cổ phần hóa; Củng cố và phát triển kinh tế hợp tác.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ theo chuỗi giá trị sản phẩm. Củng cố và phát triển các tổ chức dịch vụ nông nghiệp: Cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, làm đất, thu hoạch, tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản; đẩy mạnh phát triển dịch vụ hậu cần nghề

cá; khuyến khích đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới trong tổ chức dịch vụ nông nghiệp nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

7. Cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước

- Đẩy mạnh cải cách hành chính với nội dung trọng tâm là: Sắp xếp, tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo đủ năng lực quản lý ở các cấp, đặc biệt ở cấp xã.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức quản lý nhà nước ở các cấp.

- Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông, lâm, thủy sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao chất lượng, giá trị hàng hoá.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, dự tính, dự báo tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi để kịp thời tổ chức phòng, chống, dập dịch, đảm bảo an toàn cho sản xuất.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư: Phụ lục chi tiết 02 kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương rà soát, bổ sung, xây dựng mới các quy hoạch theo yêu cầu.

- Phối hợp với sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư thực hiện tốt Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp thực hiện Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020; đề xuất cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội thực hiện đề án.

- Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng các dự án cụ thể theo từng lĩnh vực trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo UBND tỉnh và các bộ, ngành liên quan; đề xuất sửa đổi đề án khi cần thiết.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì tham mưu thu hút và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chấm dứt tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải.

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách của

tính nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính:

- Tham mưu, bố trí nguồn ngân sách thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu theo kế hoạch; đặc biệt bố trí đủ nguồn lực và kịp thời để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh và các chính sách của Trung ương.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh rà soát, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các sở, ban, ngành đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hoá nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên cứu, tập trung vào các nhiệm vụ chính của đề án tái cơ cấu, qua đó hỗ trợ ngành Nông nghiệp và PTNT thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

5. Sở Công Thương:

Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, phân tích tìm hiểu các thị trường tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản; Hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định; hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia đẩy mạnh tiêu thụ nông sản từ các dự án cánh đồng lớn.

Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng hoá nông, lâm, thủy sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng); rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất rừng của các công ty nông, lâm nghiệp, thu hồi diện tích sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, vượt khả năng quản lý của các công ty nông, lâm nghiệp giao lại cho chính quyền địa phương để cho các tổ chức, cá nhân thuê sử dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thừa Thiên Huế:

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông

thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn để người dân có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tái cơ cấu theo kế hoạch; tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển các chương trình nông nghiệp trọng điểm của tỉnh; Tín dụng phục vụ xây dựng nông thôn mới.

8. Các Sở, ban ngành khác: Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện đề án; tham mưu cho UBND tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện đề án có hiệu quả.

9. Các hội, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội:

Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ nông dân hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

10. Các huyện, thị xã, thành phố:

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đề án; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của tỉnh; tăng cường phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất; có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các chương trình, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kịp thời và hiệu quả.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm thủy sản nhà nước đã ban hành.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

11. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương chính sách của Nhà nước và nội dung tái cơ cấu của Đề án; đẩy mạnh liên doanh, liên kết trong sản xuất từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện cổ phần hóa theo chủ trương của Nhà nước; rà soát hiện trạng sử dụng đất, để bàn giao lại cho địa phương diện tích sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, vượt khả năng quản lý.

12. Các Hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn:

Từng bước mở rộng quy mô, thực hiện đổi mới hoạt động theo luật Hợp tác xã năm 2012 và các quy định hiện hành; thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác,

liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân trong liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thừa Thiên Huế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP: Lãnh đạo, CV TC, XDKH;
- Lưu VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

795 QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH 2015	KH 2020	TỐC ĐỘ TĂNG BQ GD 2016-2020 (%)
1	Phát triển nông lâm ngư nghiệp				
1	Giá trị sản xuất				
1,1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	4,22	3,94	3,84
1,2	Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	6.430,8	7.751	
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	4.070,1	4.483	1,95
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	2.884,7	3.181	1,97
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	968,8	1.058	1,77
	+ Dịch vụ và các hoạt động khác	Tỷ đồng	216,6	244	2,44
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	421,7	580	6,58
	- Ngư nghiệp	Tỷ đồng	1.939,1	2.688	6,78
1,3	Số lao động trong ngành nông lâm, ngư nghiệp	1.000 Người	199,993	186,380	-1,40
1,4	Năng suất tạo dựng nông lâm, ngư nghiệp chia theo GVA (giá so sánh 2010)	Tr.đồng/năm	32.245	39.043	3,90
2	Trồng trọt				
2,1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	78.069	77.260	-0,30
	Trong đó:				
	Cây lương thực có hạt	Ha	56.073	54.010	-0,77
	Cây chất bột có củ	Ha	11.056	11.500	0,78
	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	4.000	4.250	1,21
	Cây thực phẩm	Ha	6.400	6.500	0,39
	Cây hàng năm khác	Ha	900	1.000	2,67
2,2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	325.680	320.000	0,00
	Dân số trung bình	người	1.145.561	1.207.393	
2,3	Sản lượng lương thực có hạt/người	Kg	284	265	
2,4	Diện tích và sản lượng một số cây chủ yếu:				
	Cây Lúa: Diện tích	Ha	54.451	52.000	-0,62
	Sản lượng	Tấn	320.000	320.000	0,39
	Trong đó: DT lúa chất lượng	Ha	6.200	17.000	22,35
	Sản lượng lúa chất lượng	Tấn	36.500	100.000	22,33
	Cây Ngô: Diện tích	Ha	1.612	2.500	9,33
	Sản lượng	Tấn	6.336	10.000	7,10
	Cây Sắn: Diện tích	Ha	7.140	8.000	3,03
	Sản lượng	Tấn	131.347	152.000	3,01
	Cây Lạc: Diện tích	Ha	3.400	3.600	0,71
	Sản lượng	Tấn	7.650	8.000	0,00
	Rau các loại: Diện tích	Ha	4.401	4.550	0,00
	Sản lượng	Tấn	45.813	52.325	2,30
	Trong đó: Diện tích rau an toàn	Ha	190	600	25,86
	Sản lượng rau an toàn	Tấn	2.000	6.200	25,39
	Cao su: Diện tích	Ha	9.350	13.500	8,62
	Sản lượng	Tấn	5.695	7.744	6,59
	Cây bưởi thanh trà: Diện tích	Ha	620	1.000	10,03
	Sản lượng	Tấn	8.500	14.000	10,49
2,5	Giá trị thu hoạch/ha diện tích canh tác đất nông nghiệp	Triệu đồng	65,0	70	1,87
	Giá trị thu hoạch/ha canh tác đất trồng cây hàng năm	Triệu đồng	67,5	68	
	Giá trị thu hoạch/ha/năm canh tác đất trồng cây lúa	Triệu đồng	58,0	72	
	Giá trị thu hoạch/ha canh tác đất trồng cây sắn	Triệu đồng	36,0	45	
	Giá trị thu hoạch/ha canh tác đất trồng cây cao su	Triệu đồng	43,2	47	
3	Chăn nuôi				
3,1	Đàn trâu	Con	21.600	23.460	1,45
3,2	Đàn bò	Con	25.300	30.000	5,51
	Trong đó: Đàn bò lai				
3,3	Đàn lợn	Con	202.000	296.000	6,99

	Trong đó: Lợn tỷ lệ nạc cao	%	57,8	75	
3,4	Gia cầm	1000 con	2.200	3.300	7,41
3,5	Thịt hơi các loại	Ngàn tấn	31.000	45.000	6,99
3,6	Tỷ lệ chăn nuôi gia súc theo quy mô công nghiệp	%	8	30	
3,7	Tỷ lệ chăn nuôi gia cầm theo quy mô trang trại, công nghiệp	%	16	40	
3,8	Tỷ lệ gia súc được tiêm phòng	%	86	90	
3,9	Tỷ lệ gia cầm được tiêm phòng	%	80	80	
4	Thủy sản				
4,1	Diện tích nuôi trồng thủy hải sản	Ha	6.866	7.280	1,18
	Trong đó: - Nuôi lợ mẫn	Ha	4.600	4.600	
	- Nuôi chuyên tôm sú, chân trắng	Ha	1.300	1.400	1,87
	- Nuôi nước ngọt	Ha	2.266	2.680	
	- Nuôi lồng	Ha	4.371	6.000	
4,2	Sản lượng thủy hải sản	Tấn	53.800	73.000	6,31
	Sản lượng khai thác	Tấn	37.300	45.500	4,05
	- Khai thác biển	Tấn	33.165	41.340	4,49
	- Khai thác sông, đầm	Tấn	4.135	4.160	
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	16.500	27.500	10,69
	- Sản lượng tôm	Tấn	10.500	18.000	8,48
4,3	Sản xuất giống thủy sản	Triệu con	310	650	17,16
	Tôm giống	Triệu con	190	565	20,84
	- Tôm sú	Triệu con	15	15	
	- Tôm thẻ chân trắng	Triệu con	175	550	21,79
	Cá giống	Triệu con	120	85,0	1,53
4,4	Sản lượng thủy sản chế biến	Tấn	4.200	16.100	28,71
4,5	Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản	Triệu USD	20.968	52.630	20,99
4,6	Giá trị thu hoạch/ha diện tích canh tác thủy sản	Triệu đồng	214,0	248	3,00
4,7	Tổng số tàu thuyền đánh bắt	Chiếc	2.047	2.160	1,29
	Trong đó: Tàu trên 90CV	Chiếc	330	600	13,46
	Tổng công suất tàu thuyền đánh bắt	CV	124.718	193.200	9,35
5	Lâm nghiệp				
5,1	Diện tích đất có rừng	Ha	297.524	293.250	
5,2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	297.524	293.250	
	Trong đó: Diện tích rừng ngập nước	Ha	55	415	34,38
5,3	Trồng rừng tập trung	Ha	4.200	4.000	
	Trong đó:	Ha			
	- Rừng đặc dụng, P. hộ	Ha	1.000	900	2,99
	- Rừng sản xuất	Ha	3.200	3.300	0,77
5,4	Trồng cây phân tán	1000 cây	1.000	1.000	
5,5	Chăm sóc rừng	Ha	13.100	12.680	
5,6	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	1.076	3.000	
5,7	Quản lý bảo vệ rừng	Ha	297.524	293.250	
5,9	Diện tích rừng đặc dụng	Ha	71.083	71.083	
	Diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn	Ha	71.083	71.083	
5,10	Diện tích rừng ngập mặn được bảo tồn	Ha	55	415	34,38
5,12	Sản lượng khai thác gỗ	1000 m3	196	205	0,49
	Trong đó: - Gỗ rừng tự nhiên	1000 m3			
	- Gỗ rừng trồng	1000 m3	196	205	0,49
5,14	Giá trị thu hoạch 1 ha rừng trồng	Triệu đồng			
5,15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,74	57,58	
II	Hạ tầng nông lâm ngư nghiệp				
1	Số Km kênh mương được kiên cố hóa	Km	921,40	1.170	4,76
2	Hồ chứa	cái	56	56	
	- Công suất các hồ chứa	1.000 m3	764.040	772.740	
3	Tổng số Đê, kè	Km	113	265	15,70
	Trong đó: Số km kè sông được củng cố	Km	63	84	5,43
	Số km đê biển được củng cố	Km	50	181	22,68
	Tỷ lệ đê, kè được củng cố	%	27,57	100	
4	Đập	cái	321	321	
5	Trạm bơm	Trạm	304	304	
	Tổng công suất tưới	Ha	38.009	38.000	

	Tổng công suất tiêu	Ha	10.500	10.500	
6	Diện tích đất nông nghiệp được tưới	Ha	52.280	52.280	
	Tỷ lệ Diện tích đất NN được tưới	%	94,2	95	
7	Diện tích đất nông nghiệp được tiêu	Ha	22.500	22.500	
	Tỷ lệ Diện tích đất NN được tiêu	%	41	41	
8	Số công trình thủy lợi phục vụ NTTS	Công trình	22	39	
9	Số khu neo đậu tàu thuyền	Khu	2	4	
	Tổng công suất các khu neo đậu, tránh trú (tàu trên 20 CV)	Chiếc	1.000	1.750	15,02
10	Số âu thuyền	Âu thuyền	24	41	
11	Diện tích nỏ sào được sắp xếp	Ha	950	0	
12	Diện tích NTTS được cấp, thoát nước bằng công trình thủy lợi	Ha	951	1.437	6,03
	Tỷ lệ diện tích NTTS nước mặn, lợ được cấp, thoát nước bằng công trình thủy lợi	%	20,7	31,2	
13	Tổng công suất cảng cá, bến cá	lượt tàu/năm	7.000	10.000	
14	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	85	95	
	Trong đó: Khu vực nông thôn	%	75	85	
15	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95	100	
16	Số hộ nông thôn có công trình vệ sinh hợp vệ sinh	Hộ	127.288	153.425	
17	Tỷ lệ hộ nông thôn có công trình vệ sinh hợp vệ sinh	%	85	95	
18	Tỷ lệ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh	%	65	75	
19	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%	20,65	54,35	

PHỤ LỤC 2:

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị: Triệu đồng

(Kèm theo Quyết định số **795/QĐ-UBND** ngày **21** tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Danh mục	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Kinh phí	Giai đoạn
1	Dự án Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp mở rộng cảng cá Thuận An	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND huyện Phú Vang	Ngân sách Trung ương 90%, địa phương 10%	642.000	2015-2018
2	Dự án đầu tư hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản xã Phong Hải, huyện Phong Điền	Sở Nông nghiệp và PTNT,	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND huyện Phong Điền	Ngân sách Trung ương 90%, địa phương 10%	60.000	2016-2020
3	Dự án đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm cao triều Phú Xuân, huyện Phú Vang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên Môi Trường, UBND huyện Phú Vang, UBND các xã.	Ngân sách Trung ương 90%, địa phương 10%	115.000	2016-2020
4	Dự án đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm cao triều Vinh Hưng, huyện Phú Lộc.	UBND huyện Phú Lộc (BQL Đầu tư xây dựng huyện)	Các Sở: NN và PTNT, Xây dựng, Tài Nguyên-Môi Trường, UBND xã Vinh Hưng	Ngân sách Trung ương 90%, địa phương 10%	63.000	2016-2020
5	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng ven biển, đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Trà,	Ngân sách Trung ương 90%, địa phương 10%	110.000	2016-2020
6	Dự án trồng rừng gỗ lớn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm)	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã và các BQL Rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp Trên địa bàn tỉnh.	WB	55.000	2016-2020

TT	Danh mục	Cơ quan chủ trì thực hiện	Cơ quan phối hợp	Nguồn vốn	Kinh phí	Giai đoạn
7	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng nông thôn phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh TT Huế	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND huyện Quảng Điền và UBND thị xã Hương Trà	Ngân sách TW cho Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	85.000	2016-2020
8	Dự án tăng cường năng lực quản lý an toàn thực phẩm, xây dựng các mô hình chuỗi sản xuất kinh doanh an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản)	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế	Ngân sách tỉnh, các đơn vị, tổ chức, cá nhân	4.000	2016-2020
9	Dự án hỗ trợ cải tạo, phát triển nâng cao năng suất, chất lượng cây bưởi Thanh trà ở Thừa Thiên Huế	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế	Ngân sách tỉnh, người dân đóng góp và nguồn vốn khác	7.000	2016-2020
10	Dự án hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn cho một số cây trồng: lúa, lạc, rau, bưởi Thanh trà.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế. Doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm	Ngân sách tỉnh, người dân đóng góp và nguồn vốn khác	25.000	2016-2020
11	Dự án trang trại sản xuất lợn giống ông bà	Sở Nông nghiệp và PTNT (kêu gọi doanh nghiệp đầu tư)	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã.	Ngân sách TW (theo NĐ 210), tỉnh, doanh nghiệp	20.000	2016-2018
12	Dự án trang trại sản xuất bò giống bố mẹ	Sở Nông nghiệp và PTNT (kêu gọi đầu tư)	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã.	Ngân sách TW (theo NĐ 210), tỉnh, DN	10.000	2016-2018
Tổng cộng					1.196.000	